

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 30 - 8 - 2021

V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Nguyệt

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “*Ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2021/QĐ-PT ngày 06/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 140/2021/QĐ-PT ngày 09/8/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1990. Địa chỉ: số nhà 93 đường PKK, phường LP, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: bà Đỗ Thị Thanh Tr, sinh năm 1993. Địa chỉ: thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị M, sinh năm 1960. Địa chỉ: NVC, phường LP, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Bà Lê Thị L, sinh năm 1961. Địa chỉ: số nhà HD, phường LP, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Đỗ Thị Cẩm Th, sinh năm 1995. Địa chỉ: thôn 11, xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972. Địa chỉ: đường NVC, phường LP, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1977. Địa chỉ: phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Ông Đặng Duy T1, sinh năm 1985. Địa chỉ: đường TP, tổ 7, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị Thanh Tr – Bị đơn.

(Ông T, bà Tr có mặt tại phiên tòa, Bà Th, Ông T1, Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và bị đơn bà Đỗ Thị Thanh Tr trình bày:

- **Về hôn nhân:** ông T và bà Tr tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LN, huyện Bảo Lâm vào ngày 31/10/2016, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Ông T và bà Tr cho rằng vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, về cách làm ăn kinh tế. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn được nên từ đầu năm 2019 đến nay thì vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Ông T và bà Tr đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu ly hôn thì bà Tr đồng ý thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** ông T và bà Tr trình bày vợ chồng không có con chung và không yêu cầu giải quyết.

- **Về tài sản:** 01 căn nhà xây nằm trên thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105 diện tích 251,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 151,4m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại thôn 11, xã LN, huyện Bảo Lâm đã được Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BV 097385 ngày 12/11/2014 mang tên ông Nguyễn Thanh T. Ông T cho rằng chi phí xây nhà khoảng 800.000.000đ; còn bà Tr cho rằng chi phí khoảng 650.000.000đ.

Ông T cho rằng đất là tài sản riêng của ông và yêu cầu trả lại cho ông; còn căn nhà xây trên đất là tài sản chung của vợ chồng nên sau khi trả hết nợ chung thì chia đôi, ông T có nguyện vọng nhận nhà và đất.

Bà Tr cho rằng nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Bà Tr yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản và bà Tr có trách nhiệm trả hết số nợ chung, sau khi thanh toán hết nợ chung nếu còn dư thì chia đôi.

- **Về nợ chung:**

- **Ông Nguyễn Duy Đ trình bày:** vào năm 2018 vợ chồng ông T, bà Tr xây nhà và có nợ số tiền 30.000.000đ đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông T, bà Tr ly hôn thì ông Đ yêu cầu vợ chồng ông T, bà Tr phải trả số tiền trên, không yêu cầu tính lãi suất.

- **Ông Đặng Duy T1 trình bày:** vào năm 2018 vợ chồng ông T, bà Tr xây nhà, ông có thi công phần nội thất của căn nhà và vợ chồng ông T, bà Tr còn nợ ông số tiền 34.000.000đ đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông T, bà Tr ly hôn thì ông T1 yêu cầu vợ chồng ông T, bà Tr phải trả số tiền trên, không yêu cầu tính lãi suất.

- **Bà Nguyễn Thị H trình bày:** vào ngày 08/4/2019 bà Tr là cháu dâu có vay của bà số tiền 70.000.000đ để trả nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân Lộc Ngải đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông T, bà Tr ly hôn nhưng vì là chỗ con cháu trong nhà nên bà H chưa khởi kiện nhưng bà đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm trả nợ, nếu sau này không trả thì bà H sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- **Bà Đỗ Thị Cẩm Th trình bày:** vào năm 2018-2019 bà Th có cho vợ chồng ông T, bà Tr vay tiền 03 lần tổng cộng là 320.000.000đ, do bà Th đi làm ăn xa và không đủ điều kiện để nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên Bà Th chưa khởi kiện nhưng bà đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm trả nợ, nếu sau này không trả thì bà Th sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- **Bà Lê Thị L trình bày:** năm 2018 Bà Lê Thị L có cho vợ chồng ông T, bà Tr vay số tiền 370.000.000đ đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông T, bà Tr ly hôn thì bà L không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nhưng bà đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm trả nợ, nếu sau này không trả thì bà L sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- **Bà Trần Thị M trình bày:** năm 2018 Bà M có cho vợ chồng ông T, bà Tr vay số tiền 400.000.000đ đến nay chưa trả. Nay vợ chồng ông T, bà Tr ly hôn thì bà M không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nhưng bà đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm trả nợ, nếu sau này không trả thì bà M sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Trong số nợ trên, ông T chỉ thừa nhận khoản nợ của bà Th 50.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Còn những khoản nợ của ông T1 34.000.000đ, ông Đ 30.000.000đ, bà H 70.000.000đ, bà L 370.000.000đ, bà M 400.000.000đ không

phải là nợ chung của vợ chồng.

Trong số nợ trên, bà Tr cho rằng các khoản nợ của ông T1 34.000.000đ, ông Đ 30.000.000đ, bà H 70.000.000đ và nợ của bà Th 320.000.000đ là nợ chung của vợ chồng. Còn các khoản nợ của bà L và bà M thì bà Tr không biết nên không đồng ý trả.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với bà Đỗ Thị Thanh Tr về tranh chấp “*Ly hôn*”.

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh T và bà Đỗ Thị Thanh Tr.

2/ Về tài sản:

2.1- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là: Toàn bộ diện tích đất 251,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 151,4m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105 tọa lạc tại thôn 11, xã LN, huyện Bảo Lâm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 097385 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 12/11/2014 mang tên bà Trần Thị Q (đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Thanh T ngày 16/10/2018).

2.2- Buộc bà Đỗ Thị Thanh Tr phải giao cho ông Nguyễn Thanh T 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BV 097385 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/11/2014 mang tên bà Trần Thị Q (đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Thanh T ngày 16/10/2018) để ông Nguyễn Thanh T liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2.3- Buộc ông Nguyễn Thanh T phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Thanh Tr ½ giá trị tài sản chung là 191.046.785đ.

3/ Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Thanh T phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền 15.000.000đ và trả cho ông Đặng Duy T1 số tiền 17.000.000đ.

- Buộc bà Đỗ Thị Thanh Tr phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền 15.000.000đ và trả cho ông Đặng Duy T1 số tiền 17.000.000đ.

- Đối với các khoản nợ của bà Lê Thị L, bà Trần Thị M, bà Nguyễn Thị H và bà Đỗ Thị Cẩm Th do không khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 08/02/2021, bị đơn bà Đỗ Thị Thanh Tr có đơn kháng cáo về phần tài sản chung và phần nợ chung. Bà Tr yêu cầu được chia đôi tài sản là toàn bộ diện tích đất 251,4m² và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105 tọa lạc tại thôn 11, xã LN, huyện Bảo Lâm. Bà Tr yêu cầu được nhận bằng hiện vật và yêu cầu xem xét về phần nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà Tr vẫn giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, bà yêu cầu được chia đôi tài sản ai nhận nhà và đất thì thanh toán cho người kia phần giá trị chênh lệch. Bà yêu cầu xem xét về phần nợ chung.

Bị đơn ông T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Tr, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Tr, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm theo hướng xác định diện tích đất 251,4m² tọa lạc tại thôn 11, xã LN, huyện Bảo Lâm là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Tr được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Cả ông T và bà Tr đều thừa nhận nguồn gốc số tiền nhận chuyển nhượng diện tích đất trên là tiền của bố mẹ ông T cho nên cần xác định công sức đóng góp của ông T nhiều hơn. Do vậy, cần chia tài sản trên theo tỷ lệ 60/40 và ông T được chia tài sản có giá trị là 785.122.200đ x 60% = 471.073.320đ, bà Tr được chia tài sản có giá trị là 785.122.200đ x 40% = 314.048.880đ. Giao cho ông T được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là toàn bộ diện tích đất 251,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 154,4m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 105 tọa lạc tại thôn 11, xã LN, huyện Bảo Lâm. Buộc ông T phải thanh toán cho bà Tr số tiền 191.046.785đ là giá trị nhà ở, công trình trên đất và số tiền 314.048.880đ là giá trị quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: ông T và bà Tr chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Tr là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông T xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn*” là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nà Đỗ Thị Cẩm Th, ông Đặng Duy T1, Ông Nguyễn Duy Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Trần Thị M, bà Trần Thị Hạnh, bà Lê Thị L vắng mặt đến lần thứ hai mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về con chung không có nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét kháng cáo của bà Tr về phần tài sản thì:

[4.1] Diện tích đất 251,4m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105 xã LN, huyện Bảo Lâm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 097385 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 12/11/2014 mang tên bà Trần Thị Q (*đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Thanh T ngày 16/10/2018*). Ông T cho rằng diện tích đất là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia cho bà Tr, bà Tr cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu chia đôi.

Theo hồ sơ thể hiện, nguồn gốc diện tích đất do ông T nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị Q theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/10/2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng NTQ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất. Căn cứ Quyết định số: 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm đã cho phép ông T được chuyển mục đích sử dụng đất 100m² đất ở nông thôn (ONT) tại thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105. Qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm bà Q là người chuyển nhượng đất cho ông T xác nhận và cam kết chỉ chuyển nhượng riêng với ông T, không liên quan đến bà Tr. Đồng thời, mẹ ông T là bà Nguyễn Thị Ngọc A cũng thừa nhận cho riêng ông T số tiền 350.000.000đ để chuyển nhượng đất (BL 146).

Tuy nhiên, theo chứng cứ Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bảo Lâm thì tại thời điểm ông T nhận chuyển nhượng và ông T làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất là trong

thời kỳ hôn nhân của ông T và bà Tr nhưng không có tài liệu nào thể hiện bà Tr có văn bản cam kết đây là tài sản riêng của ông T. Hơn nữa, sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T và bà Tr đã sử dụng tài sản trên thế chấp tại Quỹ tín dụng LN để vay vốn theo hợp đồng thế chấp số: 41/19/HĐTC ngày 11/3/2019 để vay tiền theo hợp đồng tín dụng số: 14/03/19/HĐTD ngày 14/3/2019.

Vì vậy, có căn cứ khẳng định diện tích đất trên là tài sản chung của ông T và bà Tr được hình thành trong thời kỳ hôn nhân để phân chia cho ông T và bà Tr là phù hợp. Tuy nhiên, căn cứ vào nguồn gốc hình thành tài sản trên là do bố mẹ ông T cho tiền để chuyển nhượng đất nên cần xác định công sức đóng góp của ông T nhiều hơn. Do vậy, chia cho ông T 60%, bà Tr được 40% giá trị quyền sử dụng đất. Đối với công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của ông T và bà Tr nên cần chia đôi. Do ông T được nhận giá trị nhiều hơn nên giao cho ông T được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là toàn bộ diện tích đất 251,4m² (trong đó có 100m² đất ở và 154,4m² đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa 356, tờ bản đồ số 105 tọa lạc tại thôn 11, xã LG, huyện Bảo Lâm. Buộc ông T phải thanh toán lại cho bà Tr giá trị tài sản là phù hợp.

[4.2] Về giá trị tài sản tranh chấp thì sau khi xét xử sơ thẩm bà Tr có đơn kháng cáo không đồng ý về giá trị tài sản đã được thẩm định giá theo chứng thư thẩm định của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, theo biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì bà Tr trình bày đồng ý với kết quả thẩm định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm và không yêu cầu thẩm định giá lại. Do đó, Tòa án căn cứ vào giá trị tài sản theo chứng thư thẩm định của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín để giải quyết. Tổng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là 1.167.216.000đ. [Trong đó: giá trị quyền sử dụng đất là 785.122.200đ, ông T được nhận 785.122.200đ x 60% = 471.073.320đ, bà Tr được nhận 785.122.200đ x 40% = 314.048.880đ; Giá trị công trình xây dựng trên đất là 382.093.570đ (bao gồm: nhà ở trị giá 314.925.070đ; sân trị giá 29.760.000đ và móng nhà phía sau trị giá 37.408.500đ), bà Tr và ông T mỗi người được nhận 382.093.570đ : 2 = 191.046.785đ]. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông T được nhận là 662.120.105đ. Tổng giá trị tài sản ông T phải thanh toán cho bà Tr là 505.095.665đ.

[4.3] Về phần nợ chung: sau khi xét xử sơ thẩm bà Tr kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định và chia đôi phần nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên,

tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2021 bà Tr trình bày bà không có ý kiến gì về khoản nợ của ông Đ, ông T1. Đối với khoản nợ của bà Th, bà M, bà L do Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết và tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết.

[4.4] Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BV 097385 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/11/2014 mang tên bà Trần Thị Q (đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Thanh T ngày 16/10/2018) ông T trình bày hiện nay do bà Tr đang cất giữ. Bà Tr cho rằng bà không cất giữ mà ông T, bà Tr đã cầm cố cho bà Th để vay một khoản tiền trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong vụ án này bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ mà ông T, bà Tr vay. Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết và tách ra để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét giải quyết và không có căn cứ để buộc bà Tr giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BV 097385 cho ông T.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Tr đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản:

Tổng số tiền chi phí tố tụng là 17.839.000đ (ông T nộp đủ và đã được Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm quyết toán xong). Việc xác minh, đo đạc, định giá là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Cần buộc bà Tr và ông T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là phù hợp, số tiền này ông T đã nộp đủ cần buộc bà Tr phải thanh toán lại cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng: $17.839.000đ : 2 = 8.919.500đ$.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông T, bà Tr phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, cụ thể:

Ông T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 29.204.804đ (*Tổng giá trị tài sản ông T được nhận là 662.120.105đ, tổng số nợ ông T phải trả là 32.000.000đ*). Ông T phải chịu 29.504.804đ án phí.

Bà Tr phải chịu 22.923.826đ án phí chia tài sản chung (*Tổng giá trị tài sản bà Tr được nhận là 505.095.665đ. Tổng số nợ bà Tr phải trả là 32.000.000đ*).

Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông T1 được chấp nhận nên ông Đ, Ông T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí do ông Đ, ông T1 đã tạm ứng là thiếu sót cần hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Đ, ông T1.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà Đỗ Thị Thanh Tr đối với phần chia tài sản chung của vợ chồng, sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật. Về con chung ông T, bà Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về tài sản:

2.1- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất 251,4m² (*Trong đó có 100m² đất ở và 151,4m² đất trồng cây lâu năm*) và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 356, tờ bản đồ số 105 tọa lạc tại Thôn 11, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 097385 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 12/11/2014 mang tên bà Trần Thị Q (*đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Nguyễn Thanh T ngày 16/10/2018*).

2.2- Buộc ông Nguyễn Thanh T phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Thanh Tr giá trị tài sản chung là 505.095.665đ (*Năm trăm lẻ năm triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng*).

3. Về nợ chung:

- Buộc ông Nguyễn Thanh T phải có trách nhiệm trả cho Ông Nguyễn Duy Đ số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và trả cho Ông Đặng Duy T1 số tiền 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*).

- Buộc bà Đỗ Thị Thanh Tr phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) và trả cho ông Đặng Duy T1 số tiền 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc bà Đỗ Thị Thanh Tr phải trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 8.919.500đ (*Tám triệu chín trăm mười chín nghìn năm trăm đồng*).

5. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải chịu số tiền 29.504.804đ án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 10.300.000đ tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0019424 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Ông Nguyễn Thanh T còn phải nộp 19.204.804đ (*Mười chín triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng*) tiền án phí.

Buộc bà Đỗ Thị Thanh Tr phải chịu số tiền 22.923.826đ án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà Tr đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004846 ngày 19/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm. Bà Tr còn phải nộp 22.623.826đ (*Hai mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm hai mươi sáu đồng*) tiền án phí.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Duy Đ số tiền 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019839 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm.

Hoàn trả cho ông Đặng Duy T1 số tiền 850.000đ (*Tám trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/019840 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- TAND H. Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (10);
- Lưu AV– HS (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh